

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/HNGĐ – ST.

Ngày: 31/5/2022.

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Diệp, Kiểm sát viên.

Ngày 31/5/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 316/2021/LTST-HNGĐ ngày 26/11/2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/5/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà P T H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Tổ 12, ấp Cọ Dầu 2, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông L Q T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Suối Lúc, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Hoa, ông Tâm vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 22/11/2021, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà P T H trình bày:

Bà với ông Tâm trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 2004, đến năm 2011 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X. Sau khi chung sống một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Tâm hay nhậu nhẹt, ham chơi, đánh đập bà, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, ngày càng bất đồng quan điểm sống, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông T không thay đổi, vợ chồng ông bà đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải

quyết cho ông được ly hôn với ông T.

Về con chung: bà với ông Tâm có 03 con chung là cháu L T T D, sinh ngày 19/11/2004, cháu L Q L, sinh ngày 20/10/2012 và cháu L N T T, sinh ngày 24/6/2015. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu L T T D, đồng ý giao cháu L Q L và cháu L N T T cho ông Tâm nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, và không yêu cầu giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/12/2021, bị đơn ông L Q T trình bày:* Về việc chung sống, kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn và con chung như bà H đã trình bày. Tuy nhiên, ông xác định vẫn còn tình cảm với bà Hoa nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: ông thông nhất với ý kiến của bà Hoa. Ông sẽ nuôi dưỡng cháu L Q L và cháu L N T T cho ông Tâm nuôi dưỡng, giao cháu L T T D cho bà Hoa nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, và không yêu cầu giải quyết

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ, tuy nhiên, vụ án có thời gian bị quá hạn. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và các Điều 85, 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Giao cháu L Q L và cháu L N T T cho ông Tâm nuôi dưỡng, giao cháu L T T D cho bà Hoa nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà P T H và ông L Q T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X vào năm 2011 theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà

Hoa trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do ông T hay nhậu nhẹt, ham chơi, đánh đập bà, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, ngày càng bất đồng quan điểm sống, bà đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông T không thay đổi, vợ chồng ông bà đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay, cho nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T, ông T cũng thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân như bà H trình bày. Ngoài ra, theo lời khai của ông Đ T và bà N S là bố mẹ của ông T, cũng cho thấy vợ chồng ông T, bà H có nhiều mâu thuẫn. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa ông Tâm, bà Hoa đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Hoa.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Hoa yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu L T T D, đồng ý giao cháu L Q L và cháu L N T T cho ông Tâm nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con, ông Tâm cũng đồng ý với yêu cầu này của bà Hoa, đồng thời yêu cầu này cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của bà Hoa.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà LT H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9; 11; 12 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000.

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà P T H. Bà P T H được ly hôn ông L Q T.

2. Về con chung: Giao cháu L T T D, sinh ngày 19/11/2004 cho bà P T H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Giao cháu L Q L, sinh ngày 20/10/2012 và cháu L N T T, sinh ngày 24/6/2015 cho ông L Q T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Bà P T H và ông L Q T tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà P T H và ông L Q T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà P T H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P T H đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000851 ngày 23/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà P T H đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Đông
(GCNKH số:43/2011)
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hoài Bảo